

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>373,628,534,701</b>	<b>384,236,988,851</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>40,955,153,386</b>	<b>63,029,302,488</b>
1. Tiền	111		21,955,153,386	38,029,302,488
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>233,853,249,458</b>	<b>204,675,543,545</b>
1. Phải thu khách hàng	131		80,448,573,591	68,331,350,371
2. Trả trước cho người bán	132		71,408,864,315	69,241,456,562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	136		105,100,411,235	90,882,455,472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23,104,599,683)	(23,779,718,860)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>97,792,531,869</b>	<b>114,360,107,359</b>
1. Hàng tồn kho	141		99,343,336,738	115,910,912,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,027,599,988</b>	<b>2,172,035,459</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	1,027,599,988	2,172,035,459
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>392,716,414,414</b>	<b>389,426,024,190</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	<b>3,147,443,292</b>	<b>3,085,352,449</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,147,443,292	3,085,352,449
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>285,256,993,396</b>	<b>263,620,877,284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	278,407,429,064	256,670,658,320
- Nguyên giá	222		712,295,385,828	659,284,342,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(433,887,956,764)	(402,613,684,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,849,564,332	6,950,218,964
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,203,281,967)	(5,102,627,335)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,616,201,985</b>	<b>28,513,501,381</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,616,201,985	28,513,501,381
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	<b>83,698,640,000</b>	<b>78,708,640,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83,698,640,000	78,708,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>14,997,135,741</b>	<b>15,497,653,076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,997,135,741	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>766,344,949,115</b>	<b>773,663,013,041</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

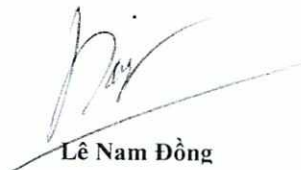
Giữa niên độ - Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202,642,945,071</b>	<b>224,100,310,942</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>115,642,945,071</b>	<b>135,100,310,942</b>
1. Phải trả người bán	311		29,727,433,480	38,776,873,719
2. Người mua trả tiền trước	312		4,583,732,202	4,016,829,267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,047,295,669	5,797,553,137
4. Phải trả người lao động	314		17,236,285,077	31,422,016,753
5. Chi phí phải trả	315		3,124,459,909	3,094,889,950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,063,419,634	1,496,642,082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53,342,529,286	49,977,716,220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>87,000,000,000</b>	<b>89,000,000,000</b>
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		87,000,000,000	89,000,000,000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>563,702,004,044</b>	<b>549,562,702,099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>563,702,004,044</b>	<b>549,562,702,099</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		247,393,221,210	247,393,221,210
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116,308,782,834	102,169,480,889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		72,169,480,889	102,169,480,889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,139,301,945	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>766,344,949,115</b>	<b>773,663,013,041</b>

Người Lập/ Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2024  
Tổng Giám đốc  
  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG  
Nguyễn An Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2024**

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>219,805,792,804</b>	<b>266,713,091,097</b>	<b>375,137,904,012</b>	<b>492,507,687,501</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>219,805,792,804</b>	<b>266,713,091,097</b>	<b>375,137,904,012</b>	<b>492,507,687,501</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	168,810,701,130	187,994,618,551	289,587,328,390	361,787,208,204
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50,995,091,674</b>	<b>78,718,472,546</b>	<b>85,550,575,622</b>	<b>130,720,479,297</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4,025,969,812	10,648,709,798	4,558,557,572	13,959,793,212
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,302,121,895	1,422,330,604	3,134,721,362	1,937,417,553
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,157,113,904	1,406,465,753	2,940,357,897	1,770,999,980
8. Chi phí bán hàng	24		2,535,548,904	927,234,017	3,146,250,410	1,605,864,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,938,076,243	21,237,047,577	28,356,718,229	28,826,357,255
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>29,245,314,444</b>	<b>65,780,570,146</b>	<b>55,471,443,193</b>	<b>112,310,633,609</b>
11. Thu nhập khác	31		73,808,667	497,568,692	103,604,375	3,142,053,493
12. Chi phí khác	32		663,586,329	983,979,374	667,725,321	1,650,638,914
13. Lợi nhuận khác	40		-589,777,662	-486,410,682	-564,120,946	1,491,414,579
<b>14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>28,655,536,782</b>	<b>65,294,159,464</b>	<b>54,907,322,247</b>	<b>113,802,048,188</b>
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	5,198,661,682	13,449,531,271	10,768,020,302	22,338,300,498
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>23,456,875,100</b>	<b>51,844,628,193</b>	<b>44,139,301,945</b>	<b>91,463,747,690</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,173	2,592	2,207	4,573

Người Lập/Kê toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lập Ngày 25 tháng 07 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>54,907,322,247</b>	<b>113,802,048,188</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		32,165,835,987	35,277,936,221
- Các khoản dự phòng	03		(675,119,177)	11,451,603
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		111,105,749	(1,192,911)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,521,596,152)	(16,659,445,900)
- Chi phí lãi vay	06		2,940,357,897	1,770,999,980
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>84,927,906,551</b>	<b>134,201,797,181</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,856,642,108)	(97,372,164,390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,567,575,490	5,740,641,111
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,447,639,964)	77,716,279,879
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		500,517,335	(421,053,003)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,940,357,897)	(1,981,802,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,551,184,116)	(27,475,251,239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>39,200,175,291</b>	<b>90,408,446,642</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,321,600,000)	(121,072,633,842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46,296,296	2,540,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,990,000,000)	(215,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,226,166,245	5,090,713,563
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34,039,137,459)</b>	<b>(113,656,920,279)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,743,801,981	60,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,978,988,915)	(27,918,368,315)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,000,000,000)	(38,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27,235,186,934)</b>	<b>(5,918,368,315)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22,074,149,102)</b>	<b>(29,166,841,952)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,029,302,488	82,429,250,184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2,566,881)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>40,955,153,386</b>	<b>53,259,841,351</b>

Người Lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Lập ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 25 tháng 04 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 25/04/2024 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. Sản xuất và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
6, Xí nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú,
4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo
5, Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Lộc, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;  
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>437,031,055</b>	<b>1,047,645,571</b>
- Việt nam đồng (VND)	437,031,055	1,047,645,571
- Ngoại tệ (USD)		
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>21,518,122,331</b>	<b>36,981,656,917</b>
- Việt nam đồng (VND)	19,701,791,803	36,174,445,488
- Ngoại tệ (USD)	1,816,330,528	807,211,429
<b>1.3- Các khoản tương đương tiền *</b>	<b>19,000,000,000</b>	<b>25,000,000,000</b>
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>40,955,153,386</b>	<b>63,029,302,488</b>

(\* ) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoản 2.1% -2.2%

	Đơn vị tính: VND	
	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>		
<b>2.1-Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-
<b>2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>		
<b>a- Trị giá đầu tư</b>	<b>83,698,640,000</b>	<b>78,708,640,000</b>
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	15,000,000	15,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	5,480,000,000	490,000,000
<b>b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con</b>		
<b>theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</b>		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	0%
<b>c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con</b>		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	0%
<b>* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>83,698,640,000</b>	<b>78,708,640,000</b>

(\* ) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Đơn vị tính: VND	
	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
<b>3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>80,448,573,591</b>	<b>68,331,350,371</b>
- Văn phòng Công ty	4,430,351,259	3,929,626,391
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,933,420,812	1,000,523,013
- XN Thanh Mỹ	2,462,666,177	2,234,072,946
- XN Hiệp Tiên	1,447,959,676	275,042,946
- XN Hiệp Lực	56,052,574,862	53,621,927,994
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	13,819,721,444	6,968,277,720
<b>* Trong đó:</b>		
- <b>Phải thu của bên liên quan:</b>		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	-	4,747,548,750
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	1,947,063,163	1,376,164,366
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,479,232,909	-
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	5,066,564,554	254,101,298
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	687,809,519	520,840,513
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4,639,051,299	69,622,793
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
<b>3.2-Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>80,448,573,591</b>	<b>68,331,350,371</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
		71,408,864,315
- Bên liên quan		
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Việt Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,220,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chặng (****)	49,930,000,000	49,930,000,000
- Các nhà cung cấp khác	5,551,324,516	3,583,916,763

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(\*\*\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

4 PHẢI THU KHÁC	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
	4.1- Ngắn hạn	105,100,411,235
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	338,004,605	340,629,308
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	9,539,417,057	8,288,670,454
- Phải thu khác Cty GLocal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (*)	850,000,000	-
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (**)	4,600,000,000	4,600,000,000
- Lê Nam Đông – Phó Tổng giám đốc (***)	46,021,715,000	46,021,715,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (****)	16,530,000,000	16,530,000,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (***8*)	9,500,000,000	9,500,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*****)	10,840,000,000	-
- Phải thu người lao động khác	1,384,829,314	232,006,669
- Phải thu khác	1,070,571,393	943,560,175

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Xã Đại Lào, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m<sup>2</sup>

(\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020, và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đông – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TĐĐ 51, diện tích: 5.772 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 022, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m<sup>2</sup>; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m<sup>2</sup>; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m<sup>2</sup>; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m<sup>2</sup>; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m<sup>2</sup>; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(\*\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số ĐĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m<sup>2</sup> và Giấy chứng nhận QSDĐ số ĐĐ513760 thửa số 33, TĐĐ 35, diện tích: 3.330 m<sup>2</sup>

(\*\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng tổng diện tích là 16.273 m<sup>2</sup>

<b>4.2- Dài hạn</b>	<b>3,147,443,292</b>	<b>3,085,352,449</b>
- Kỳ quỹ dài hạn	3,147,443,292	3,085,352,449
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>108,247,854,527</b>	<b>93,967,807,921</b>

### 5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

#### 6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi
- Cộng**

	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
	23,104,599,683	23,779,718,860
<b>Cộng</b>	<b>23,104,599,683</b>	<b>23,779,718,860</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

#### 7.1- Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD DD
- Thành phẩm
- Hàng hóa

#### 7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

	Tai ngày 30/06/2024	Tai ngày 01/01/2024
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>99,343,336,738</b>	<b>115,910,912,228</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	75,178,471,507	74,689,774,669
- Công cụ, dụng cụ	924,375,222	1,002,467,831
- Chi phí SX, KD DD	2,833,919,206	3,210,874,813
- Thành phẩm	19,225,206,059	36,100,415,646
- Hàng hóa	1,181,364,744	907,379,269
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>97,792,531,869</b>	<b>114,360,107,359</b>

### 8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	-	-
--	---	---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng .
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	86,292,558,870	302,174,112,776	267,666,489,602	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	659,284,342,820
2. Tăng trong năm 2024	-	22,819,420,836	30,982,531,268	-	-	-	53,801,952,104
- Mua trong năm	-	22,819,420,836	30,982,531,268	-	-	-	53,801,952,104
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2024	-	-	790,909,091	-	-	-	790,909,091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	790,909,091	-	-	-	790,909,091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2024	86,292,558,870	324,993,533,612	297,858,111,779	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	712,295,385,828
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	52,411,369,336	179,323,462,120	168,711,451,248	1,330,382,037	520,611,939	316,407,820	402,613,684,500
2. Tăng trong năm 2024	3,203,754,546	12,518,538,641	16,156,306,018	186,582,150	-	-	32,065,181,355
- Khấu hao trong năm	3,203,754,546	12,518,538,641	16,156,306,018	186,582,150	-	-	32,065,181,355
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2024	-	-	790,909,091	-	-	-	790,909,091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	790,909,091	-	-	-	790,909,091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2024	55,615,123,882	191,842,000,761	184,076,848,175	1,516,964,187	520,611,939	316,407,820	433,887,956,764
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	33,881,189,534	122,850,650,656	98,955,038,354	983,779,777	-	-	256,670,658,320
2. Giảm trong năm 2024	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 30/06/2024	30,677,434,988	133,151,532,851	113,781,263,604	797,197,627	-	-	278,407,429,064

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2024	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	2,743,670,472	436,800,000	1,922,156,863	5,102,627,335
2. Tăng trong kỳ	100,654,632	-	-	100,654,632
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2024	2,844,325,104	436,800,000	1,922,156,863	5,203,281,967
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	6,950,218,964	-	-	6,950,218,964
4. Số dư tại ngày 30/06/2024	6,849,564,332	-	-	6,849,564,332

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### 13.1- Ngắn hạn

#### 13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

#### Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	-	-
	14,997,135,741	15,497,653,076
	12,145,454,537	12,495,804,185
	2,825,240,648	2,679,898,695
	26,440,556	321,950,196
	<b>14,997,135,741</b>	<b>15,497,653,076</b>

### 14. TÀI SẢN KHÁC

### 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 15.1- Ngắn hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng
- Vay Ngân hàng Công Thương Lâm Đồng
- Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng

#### 15.2- Dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng
- Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

#### 15.3-Các khoản nợ thuê tài chính

#### Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	53,342,529,286	49,977,716,220
	38,342,529,286	24,744,202,495
	-	10,233,513,725
	15,000,000,000	15,000,000,000
	<b>87,000,000,000</b>	<b>89,000,000,000</b>
	33,000,000,000	39,000,000,000
	54,000,000,000	50,000,000,000
	-	-
	<b>140,342,529,286</b>	<b>138,977,716,220</b>

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

#### 16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thanh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
- Phải trả của bên liên quan:
- + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	29,727,433,480	38,776,873,719
	3,907,775,232	6,262,713,161
	255,872,940	255,872,940
	736,893,880	364,321,007
	642,678,818	570,839,227
	162,184,720	1,091,630,952
	19,272,029,281	16,963,994,280
	4,749,998,609	13,267,502,152
	-	-
	567,276,465	8,345,872,612

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,003,788,500	4,633,093,239
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	120,372,000	90,780,000
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	58,561,644	197,756,301
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	3,230,223,341	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	4,387,356,006	3,592,843,506
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)		4,747,548,750
<b>16.1- Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>29,727,433,480</b>	<b>38,776,873,719</b>

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	382,675,602	8,988,527,357	8,788,143,373	583,059,586
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	110,634,311	110,634,311	-
- Thuế thu nhập cá nhân	391,767,950	2,852,406,145	3,044,174,095	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,981,825,496	10,768,020,302	10,551,184,116	5,198,661,682
- Thuế tài nguyên	0	447,390,743	832,675,805	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,701,459,426	2,061,857,145	-
- Các loại thuế khác	41,284,089	286,880,914	262,590,602	65,574,401
<b>Cộng</b>	<b>5,797,553,137</b>	<b>25,155,319,198</b>	<b>25,651,259,447</b>	<b>6,047,295,669</b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>18.1- Ngắn hạn</b>	<b>3,124,459,909</b>	<b>3,094,889,950</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,618,673,819
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	1,589,325,815	1,476,216,131
- Chi phí khác	277,742,466	-
<b>18.2- Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>3,124,459,909</b>	<b>3,094,889,950</b>

### 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>19.1- Ngắn hạn</b>	<b>1,063,419,634</b>	<b>1,496,642,082</b>
- Kinh phí công đoàn	223,379,254	223,606,639
- Phải trả khác	840,040,380	1,273,035,443
<b>19.2- Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>1,063,419,634</b>	<b>1,496,642,082</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>175,569,068,669</b>	<b>109,824,152,541</b>	<b>557,217,373,751</b>
Lãi trong kỳ					122,169,480,889	122,169,480,889
Trích các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	(71,824,152,541)
Tăng phát hành cổ phiếu	-	-		-		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(58,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>247,393,221,210</b>	<b>102,169,480,889</b>	<b>549,562,702,099</b>
Lãi trong kỳ					44,139,301,945	44,139,301,945
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu	-	-		-		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>247,393,221,210</b>	<b>116,308,782,834</b>	<b>563,702,004,044</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000
<b>d) Cổ tức</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	247,393,221,210	247,393,221,210
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

### 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,096,249,652	3,652,780,581
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	9,398,287,332	9,078,308,488
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	27,766,922,697	20,434,627,825
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,523,777,496	9,108,687,349
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	176,020,555,627	224,438,686,854
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>219,805,792,804</b>	<b>266,713,091,097</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	-	-
<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1,918,505,317	2,611,362,500
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,295,899,479	6,471,031,556
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	19,330,582,552	14,155,906,044
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,837,606,979	5,946,136,978
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	138,428,106,803	158,810,181,473
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>168,810,701,130</b>	<b>187,994,618,551</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101,775,356	557,683,903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,835,491,981	10,090,017,131
Lãi do chênh lệch tỷ giá	88,702,475	1,008,764
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4,025,969,812</b>	<b>10,648,709,798</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
Lãi tiền vay	2,156,201,433	1,406,465,753
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	145,920,462	15,842,437
Chi phí tài chính khác	-	22,414
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>2,302,121,895</b>	<b>1,422,330,604</b>
<b>6. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
Chi phí nhân viên	96,110,336	123,239,325
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465,697,203	512,601,747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,759,838	3,668,210
Chi phí khác	1,934,598,194	280,341,402
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>2,535,548,904</b>	<b>927,234,017</b>
<b>7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
Chi phí nhân viên	17,069,276,100	14,893,355,560
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	873,400,562	1,099,560,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,674,068,580	1,705,380,750
Thuế, phí, lệ phí	388,006,444	436,779,179
Trích dự phòng nợ phải thu	(675,119,177)	11,451,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325,776,403	500,204,874
Chi phí khác	1,282,667,331	2,590,314,694
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>20,938,076,243</b>	<b>21,237,047,577</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46,296,296	487,272,727
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	27,512,371	10,295,965
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>73,808,667</b>	<b>497,568,692</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	85,416,651
Chi phí khác	663,586,329	898,562,723
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>663,586,329</b>	<b>983,979,374</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,198,661,682	13,449,531,271
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5,198,661,682</b>	<b>13,449,531,271</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>	-	-
<b>12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nhân công	37,122,980,742	37,630,037,496
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123,188,793,202	147,025,657,835
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,428,207,583	17,277,841,710
Thuế, phí lệ phí	388,006,444	436,779,179
Trích dự phòng nợ phải thu	(675,119,177)	11,451,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,287,709,260	29,104,026,369
Chi phí bằng tiền khác	5,442,348,779	8,852,193,877
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>196,182,926,833</b>	<b>240,337,988,069</b>

### VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,096,249,652</b>	<b>9,398,287,332</b>	<b>27,766,922,697</b>	<b>4,523,777,496</b>	<b>176,020,555,627</b>	<b>219,805,792,804</b>
Giá vốn hàng bán	1,918,505,317	6,295,899,479	19,330,582,552	2,837,606,979	138,428,106,803	168,810,701,130
<b>Lãi gộp</b>	<b>177,744,335</b>	<b>3,102,387,853</b>	<b>8,436,340,145</b>	<b>1,686,170,517</b>	<b>37,592,448,824</b>	<b>50,995,091,674</b>
Chi phí bán hàng	284,723,215	465,697,203	847,140	96,110,336	1,688,171,010	2,535,548,904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,361,473,453	1,135,573,215	736,047,160	17,704,982,415	20,938,076,243
<b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng</b>	<b>(106,978,880)</b>	<b>1,275,217,197</b>	<b>7,299,919,790</b>	<b>854,013,021</b>	<b>18,199,295,399</b>	<b>27,521,466,527</b>
Doanh thu tài chính	4,014,528,692	-	-	11,441,120	-	4,025,969,812
Chi phí tài chính	2,282,815,927	15,771,405	-	3,534,563	-	2,302,121,895
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>1,731,712,765</b>	<b>(15,771,405)</b>	<b>-</b>	<b>7,906,557</b>	<b>-</b>	<b>1,723,847,917</b>
Thu nhập khác	1,035	800	-	-	73,806,832	73,808,667
Chi phí khác	358,216,535	-	250	-	305,369,544	663,586,329
Lợi nhuận khác	(358,215,500)	800	(250)	-	(231,562,712)	(589,777,662)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1,266,518,385</b>	<b>1,259,446,592</b>	<b>7,299,919,540</b>	<b>861,919,578</b>	<b>17,967,732,687</b>	<b>28,655,536,782</b>
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48.75	49.66
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51.25	50.34
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.44	28.97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.56	71.03
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.23	2.84
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.39	2.00
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13.04	24.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.67	19.44
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.74	8.44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.06	6.70
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>			
	%	4.16	9.43

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Ngày 25 tháng 07 năm 2024  
 Tổng Giám đốc  
 Nguyễn An Thái

